

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	1/1/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,594,178,096	6,316,894,874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,341,047,213	4,795,774,108
1. Tiền	111		741,047,213	695,774,108
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,600,000,000	4,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60,844,550	1,337,301,709
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		131,972,371	1,329,277,202
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,100,000	95,100,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		40,744,550	44,896,878
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-131,972,371	-131,972,371
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		192,286,333	183,819,057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,434,132	2,184,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		171,852,201	181,635,057
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,845,195,848	4,832,665,848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		0	0
1. Tài sản cố định hữu hình	221			0
- Nguyên giá	222		993,746,561	993,746,561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(993,746,561)	(993,746,561)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,845,195,848	4,832,665,848
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4,845,195,848	4,832,665,848
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			

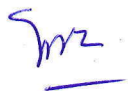
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10,439,373,944	11,149,560,722
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	1/1/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,282,416,018	1,820,876,413
I. Nợ ngắn hạn	310		1,282,416,018	1,820,876,413
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		172,700,000	172,700,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			102,337,200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			169,870,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		715,107,832	739,661,027
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		394,608,186	636,308,186
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9,156,957,926	9,328,684,309
I. Vốn chủ sở hữu	410		9,156,957,926	9,328,684,309
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		9,314,698,865	9,314,698,865
2. Quỹ đầu tư phát triển	418			
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(157,740,939)	13,985,444
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,985,444	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(171,726,383)	13,985,444
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10,439,373,944	11,149,560,722

Kông Chro, ngày 08 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty







Nguyễn Minh Sự

Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Huỳnh Thị Tuyết Trinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	Tại ngày 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1,420,493,889	1,883,089,771
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1,420,493,889	1,883,089,771
4. Giá vốn hàng bán	11		1,234,467,149	1,194,454,946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		186,026,740	688,634,825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31,632,726	68,254,146
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		389,385,849	586,490,294
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(171,726,383)	170,398,677
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			2,149,986
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(2,149,986)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(171,726,383)	168,248,691
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			17,660,681
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(171,726,383)	150,588,010

Kông Chro, ngày 08 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty









Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Nguyễn Minh Sự

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2025	Tại ngày 30/6/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,617,798,720	2,312,775,500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(526,735,000)	(588,480,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(968,223,338)	(1,193,491,142)
4. Chi trả tiền lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(86,419,055)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,154,408	116,730,654
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(615,354,411)	(462,392,549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	513,640,379	98,723,408
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	31,632,726	68,254,146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	31,632,726	68,254,146
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	545,273,105	166,977,554
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,795,774,108	7,378,452,638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5,341,047,213	7,545,430,192

Kông Chro, ngày 08 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Huỳnh Thị Tuyết Trinh



Giám đốc Công ty

Nguyễn Minh Sự

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA

93 Anh Hùng Núp, xã Kông Chro, Tỉnh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

MÃ B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn Nhà nước. Theo Quyết định số 195/QĐ – UBND ngày 25/03/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900187825 ngày 16/12/1994, thay đổi lần thứ 06 ngày 12/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Tổng vốn điều lệ: 9.314.698.865 đồng.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại số 93 Anh Hùng Núp, xã Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực: Lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng rừng, chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Tư vấn, thiết kế và khai thác gỗ rừng trồng, gỗ tự nhiên, các công trình lâm sinh;
- Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Riêng hoạt động trồng, chăm sóc rừng trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu bao gồm giá trị gộp tròn khai thác nhập để đưa vào chế biến và các vật tư sản xuất khác.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn: gồm chi phí nguyên vật liệu gộp đưa vào chế biến và các chi phí biến chế biến như nhân công, vật liệu phụ,....
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị đầu tư trồng rừng và chi phí chăm sóc rừng trồng của Công ty.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 12
Máy móc, thiết bị	4
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

7. Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2025.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

TIỀN

Tiền	Tại ngày 30/6/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	565.801	32.296.161
Tiền gửi ngân hàng	740.481.412	663.477.947
Cộng	741.047.213	695.774.108

Các khoản tương đương tiền	Tại ngày 30/6/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	4.600.000.000	4.100.000.000

+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Kông Chro	3.500.000.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai - PGD An Khê	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	4.600.000.000	4.100.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tổng cộng		

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng

3 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Như Ý	8.115.435	8.115.435
Cơ sở kinh doanh Dũng - Hải	37.955.357	37.955.357
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai	0	280.512.331
Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai		916.792.500
Xí nghiệp tư doanh An Sơn	78.103.725	78.103.725
Xí nghiệp tư doanh Lâm Thịnh	7.797.854	7.797.854
Cộng	131.972.371	1.329.277.202

4.Trả trước người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Hợp tác Xã Dịch vụ Nông nghiệp Anh Khoa	0	80.000.000
Phòng KT phát triển rừng	6.600.000	6.600.000
Các đối tượng khác	13.500.000	8.500.000
Cộng	20.100.000	95.100.000

5.Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Tạm ứng (i)	3.494.150	3.494.150
Phải thu người lao động cũ về tiền lương không được duyệt	24.700.400	24.700.400
Lãi dự thu	0	4.152.328
Phải thu khác (iii)	12.550.000	37.250.400
Cộng	40.744.550	44.896.878
(i) Tạm ứng		

	Tại ngày 30/6/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trần Quang Việt	3.494.150	3.494.150
Cộng	3.494.150	3.494.150

(ii) Chi tiết tiền lương đã chi theo đăng ký đơn giá tiền lương năm 2008 không được duyệt

	Tại ngày 30/6/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nguyễn Xuân Bình	9.801.000	9.801.000
Nguyễn Quốc Hào	7.662.600	7.662.600
Trần Xuân Thạch	692.000	692.000
Ngô Văn Thành	2.851.200	2.851.200
Đinh Văn Piết	3.693.600	3.693.600
Cộng	24.700.400	24.700.400

(iii) Phải thu khác

Phải thu khác

	Tại ngày 30/6/2025 VND	Tại ngày 30/6/2025 VND
Dương Tấn Cảnh	1.200.000	1.200.000
Đỗ Phú Hòa	1.000.000	1.000.000
Lê Xuân Thạch	1.950.000	1.950.000
Lương Văn Đại	7.000.000	7.000.000
Trần Thế Hoàng Phú	1.400.000	1.400.000
Cộng	12.550.000	12.550.000

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tài khoản công nợ	Tại ngày 30/6/2025 (VND)		Tại ngày 01/01/2025 (VND)	
		Giá gốc	Đã trích lập DP	Giá gốc	Đã trích lập DP
Doanh nghiệp tư nhân Như Ý	131	8.115.435	8.115.435	8.115.435	8.115.435
Cơ sở kinh doanh Dũng - Hải	131	37.955.357	37.955.357	37.955.357	37.955.357
Xí nghiệp tư doanh An Sơn	131	78.103.725	78.103.725	78.103.725	78.103.725
Xí nghiệp tư doanh Lâm Thịnh	131	7.797.854	7.797.854	7.797.854	7.797.854
Tổng cộng		131.972.371	131.972.371	131.972.371	131.972.371

7. Chi phí trả trước	30/6/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ phân bổ				
- Chi phí phần mềm, chữ ký số	1.698.666		485.334	2.184.000
- Phân bổ tiền thuê đất trụ sở Công ty và 2 trạm QL BVR	18.735.466	18.735.466		
Tổng cộng	20.434.132	18.735.466	485.334	2.184.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2025	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2025	<u>257.746.561</u>	<u>35.700.000</u>	<u>700.300.000</u>	<u>993.746.561</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2025	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
Tăng trong kỳ	-	0	-	0
- Trích khấu hao 6 tháng đầu năm 2025	-	0	-	0
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2025	<u>257.746.561</u>	<u>35.700.000</u>	<u>700.300.000</u>	<u>993.746.561</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	<u>-</u>	<u>0</u>	<u>-</u>	<u>0</u>
Tại ngày 30/06/2025	<u>-</u>	<u>0</u>	<u>-</u>	<u>0</u>

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025: 958.046.561 đồng
- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/6/2025.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/6/2025 là 0 đồng.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/6/2025 (VND)		Tại ngày 01/1/2025 (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Rừng trồng năm 2019 (27,77 ha)	721.170.825	721.170.825	721.170.825	721.170.825
Rừng trồng năm 2020 (59,92 ha)	1.544.289.174	1.544.289.174	1.544.289.174	1.544.289.174

Rừng trồng nhận khoán CBCNV năm 2020 + 2021 (246,36 ha)	1.439.537.344	1.439.537.344	1.439.537.344	1.439.537.344
Rừng trồng nhận khoán CBCNV 2022 (22,2 ha)	121.651.332	121.651.332	121.651.332	121.651.332
Rừng trồng tái sinh chồi năm 2023 (91,2 ha)	762.093.137	762.093.137	749.563.137	749.563.137
Rừng trồng Công ty năm 2024 (4,51 ha)	82.221.150	82.221.150	82.221.150	82.221.150
Rừng trồng bạch đàn thuộc xã Yang nam (13,62 ha)	174.232.886	174.232.886	174.232.886	174.232.886
Cộng	4.845.195.848	4.845.195.848	4.345.076.698	4.345.076.698

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2024 (VND)		Tại ngày 01/01/2025(VND))	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lê Hằng Văn	172.700.000	172.700.000	172.700.000	172.700.000
Cộng	172.700.000	172.700.000	172.700.000	172.700.000

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2025(VND)		Phát sinh trong 6 tháng đầu năm (VND)		Tại ngày 30/6/2025 (VND)	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.157.398		0	0	157.157.398	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	0	0	0	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.810.593	-	28.871.089	38.653.945	11.027.737	-
Lệ phí môn bài	1.000.000	-	2.000.000	2.000.000	1.000.000	-
Các loại thuế khác	2.667.066	-	-	-	2.667.066	-
Cộng	181.635.057	0	30.871.089	40.653.945	171.852.201	-

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Phải trả các đối tượng khác

	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Chi phí chăm sóc rừng trồng tái sinh chồi	0	169.870.000
Cộng	0	169.870.000

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND

Kinh phí công đoàn	5.580.380	2.474.335
Tiền thu về khoản đền bù thiệt hại rừng và các khoản khác	683.863.800	683.863.800
Tạm thu tiền thuê đất CBCNV	4.538.784	4.538.784
Tạm thu thuế TNDN của VCQL năm 2022	0	27.659.240
Các khoản phải trả khác	21.124.868	21.124.868
Lợi nhuận sau thuế năm 2023 phải nộp về chủ sở hữu	-	-
Cộng	715.107.832	739.661.027

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	9.314.698.865	-	225.417.263	-	9.540.116.128
Tăng trong năm		-	13.985.444	-	13.985.444
Giảm trong năm	-	-	(225.417.263)	-	(225.417.263)
Số dư tại ngày 31/12/2024	9.314.698.865	-	13.985.444	-	9.328.684.309
Tăng trong kỳ		-		-	
Giảm trong kỳ			(171.726.383)		(171.726.383)
Số dư tại ngày 30/06/2025	9.314.698.865	-	(157.726.383)	-	9.156.957.926

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	9.314.698.865	9.314.698.865
Cộng	9.314.698.865	9.314.698.865

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	9.314.698.865	9.314.698.865
- Vốn góp tăng trong năm	0	0
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp tại ngày 30/6/2025	9.314.698.865	9.314.698.865
Lợi nhuận đã chia		105.895.882

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		225.417.263
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	(171.726.383)	13.985.444

Phân phối lợi nhuận năm trước	13.985.444	225.417.263
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)		225.417.263
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		119.818.381
- Lợi nhuận còn lại nộp về ngân sách Nhà nước	0	105.598.882
Phân phối lợi nhuận năm nay		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(171.726.383)	13.985.444

15. Nguồn kinh phí

	Tại ngày 30/6/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nguồn kinh phí đầu năm	-	1.109.328.494
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Hoàn trả kinh phí trong năm	-	(1.109.528.494)
Điều chỉnh chi sự nghiệp các năm trước	-	200.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu cung ứng DVMTR	752.288.889	342.312.371
Doanh thu BVR tự nhiên là rừng SX	668.205.000	1.540.777.500
Cộng	1.420.493.889	1.883.089.771

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn cung ứng DVMTR	305.990.978	174.063.580
Giá vốn bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất trong thời gian đóng cửa rừng	928.476.171	1.020.391.366
Cộng	1.234.467.149	1.194.454.946

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	31.632.726	68.254.146
Cộng	68.254.146	68.254.146

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	276.418.818	323.252.480
Chi phí vật liệu quản lý	12.319.000	28.253.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	5,950,000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.615.000	31.372.000
Các khoản chi phí quản lý khác	72.033.031	197.662.814
Cộng	389.385.849	586.490.294

5. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	0	2.149.986
Cộng	0	2.149.986

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(171.726.383)	168.248.691
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	0	2.149.986
Điều chỉnh tăng		2.149.986
- Chi phí không hợp lý	0	2.149.986
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (doanh thu DVMTR năm 2023 chuyển sang 2023 đã điều chỉnh nộp thuế bổ sung năm 2023)	0	82.095.271
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(171.726.383)	88.303.406
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	(171.726.383)	88.303.406
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	0	17.660.681

7. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là trồng, chăm sóc rừng; Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản; Cung ứng dịch vụ môi trường rừng và bộ phận địa lý chính là xã Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 30/06/2025, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.



Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu



Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Sự

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Kông Chro ngày 08 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỲ BÁO CÁO: 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	31/12/2024
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	131,972,371	131,972,371
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			(181,635,057)	(44,257,831)
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	9,314,698,865	9,314,698,865
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	40,653,945	157,767,591
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	40,653,945	52,168,709
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		105,598,882
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	30,871,089	295,144,817
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)		105,598,882
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	(171,852,201)	(181,635,057)
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	966,659,852	2,023,357,021
11. Số lao động bình quân (người)		P (người)	20	21
13. Tiền lương bình quân người/năm		D (đồng)	49,572,300	96,350,334

Kính báo, ngày 08 tháng 04 năm 2025
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA



CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Sự